

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG¹

TRẦN HỒNG HẠNH

Với gần 80% dân số sống dựa chủ yếu vào nông nghiệp như là nguồn sinh kế chính, đất đai có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng đối với người dân Việt Nam, trong đó có các dân tộc thiểu số (DTTS). Vùng biên giới Việt - Trung có những đặc thù về địa lý, sinh thái và dân cư. Ở mỗi địa phương, mỗi cộng đồng dân tộc có cách thức riêng trong sử dụng đất đai để sản xuất lương thực và tạo ra các nguồn thu nhập cho gia đình, đảm bảo an ninh lương thực và cải thiện kinh tế hộ.

Bài viết này đề cập những đặc điểm địa lý, sinh thái và dân cư ở vùng biên giới Việt - Trung có ảnh hưởng đến tình hình sử dụng đất đai của các DTTS được nghiên cứu; từ đó, chỉ rõ thực trạng sử dụng đất đai của người dân nơi đây. Bên cạnh tổng hợp các thông tin từ những tài liệu sẵn có, hầu hết kết quả nghiên cứu được mô tả và phân tích trong bài viết chủ yếu được thu thập ở các cộng đồng dân

tộc Dao và Hmông ở hai xã Nậm Chảy và Bản Lầu thuộc huyện Mường Khương (tỉnh Lào Cai), Thái ở xã Vàng San thuộc huyện Mường Tè (tỉnh Lai Châu), Tày và Nùng ở xã Bảo Lâm thuộc huyện Cao Lộc (tỉnh Lạng Sơn). Ngoài đất ở, đất đai ở vùng DTTS được nghiên cứu chủ yếu được sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp; một số ít được sử dụng vào mục đích thương mại và dịch vụ. Do đó, bài viết này sẽ tập trung mô tả và phân tích tình hình sử dụng đất trong sản xuất nông lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1. Đặc điểm địa lý, sinh thái của vùng biên giới Việt - Trung

Biên giới Việt - Trung dài 1.449,566km. Đường biên giới này đi qua 7 tỉnh của Việt Nam và hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc [Vũ Dương Ninh (Chủ biên), 2010, tr. 9-10]. Lấy sông Hồng làm ranh giới, vùng biên giới Việt - Trung được chia thành hai khu vực: Tây Bắc và Đông Bắc. Khu vực Tây Bắc gồm 3 tỉnh là Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và khu vực Đông Bắc gồm 4 tỉnh là Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Dọc tuyến biên giới này có 9 cặp cửa khẩu, trong đó có 3 cửa khẩu quốc tế (Hữu Nghị, Lào Cai và Móng Cái). Ngoài ra, còn có rất nhiều đường dân

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số IV2.2-2013.10 về “Chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung” do PGS. TS. Trần Hồng Hạnh, Viện Dân tộc học làm Chủ nhiệm. Bài viết này cũng sử dụng những tư liệu thu thập được tại tỉnh Lào Cai và Lai Châu trong đề tài cấp Bộ “Thay đổi sinh kế của một số dân tộc thiểu số ở vùng miền núi Tây Bắc dưới tác động của biến đổi khí hậu” (2015 - 2016) do tác giả làm Chủ nhiệm, được tài trợ bởi Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

sinh xuyên biên giới [Vương Xuân Tình (Chủ biên), 2014, tr. 50-51]. Kể từ năm 1991, khi biên giới Việt - Trung được mở cửa trở lại, các hoạt động trao đổi kinh tế và văn hóa giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc nói chung và giữa cư dân dọc hai bên đường biên giới này nói riêng trở nên ngày càng sôi động.

Vùng biên giới Việt - Trung có tổng diện tích đất tự nhiên là 5.126.329ha [Vũ Dương Ninh (Chủ biên), 2010, tr. 9] ở độ cao từ 500m trở lên so với mặt biển. Tuy địa lý, sinh thái vùng biên giới này rất đa dạng song có một số đặc điểm chung tác động trực tiếp tới sản xuất và đảm bảo an ninh lương thực của các DTTS. Cụ thể, địa hình vùng biên giới Việt - Trung rất hiểm trở, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao và các sông, suối. Vì vậy, đất đai bị phân mảnh và giao thông đi lại khó khăn. Địa hình có độ dốc lớn. Khoảng hơn 50% diện tích vùng này có độ dốc trên 20° (Pandey và cộng sự, 2006, tr. 5). Hệ thống sông suối phân bố không đều, gây nhiều khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của cư dân trong vùng. Đất đai có chứa hàm lượng silic điôxit cao và có độ màu thấp. Độ dốc lớn cộng với lượng mưa có cường độ lớn tập trung theo mùa nên đất đai dễ bị xói mòn và bạc màu. Ngoài rừng và đất rừng, đất có thể canh tác được gồm đất ruộng nước nằm ven các sông suối, trong các thung lũng và đất nương rẫy trên các sườn đồi núi. Điều đáng lưu ý là vùng biên giới Việt - Trung có tiềm năng về khai thác khoáng sản và phát triển du lịch. Riêng tỉnh Quảng Ninh còn có thêm tiềm năng về xây dựng, khai thác các cảng biển và nuôi trồng thủy sản. Vùng biên giới Việt - Trung có khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa trung bình hàng năm 1.600 - 2.500mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa (từ tháng 4 đến

tháng 10). Vào các tháng mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 2), thời tiết lạnh và khô.

Tuy có những đặc điểm chung nhưng điều kiện địa lý, sinh thái vùng biên giới Việt - Trung rất đa dạng. Ví dụ, địa hình vùng Đông Bắc gồm chủ yếu là các núi cao trung bình, núi thấp và đồi, nhất là từ sông Chảy về phía Đông, ít hiểm trở hơn vùng Tây Bắc [Vũ Dương Ninh (Chủ biên), 2010, tr. 14-15]; Khí hậu ở vùng Đông Bắc lạnh hơn ở vùng Tây Bắc; Tuy thuộc vùng Đông Bắc nhưng về mùa đông, tỉnh Quảng Ninh lại có khí hậu tương đối ấm áp; Dẫu đều thuộc vùng núi có độ dốc lớn nhưng xen giữa đồi núi dốc vẫn có những cánh đồng tương đối bằng phẳng...

Những đặc điểm địa lý, sinh thái chung của cả vùng biên giới Việt - Trung cũng như những đặc điểm địa lý, sinh thái riêng của từng địa phương trong vùng đã có tác động trực tiếp tới sử dụng đất đai của các cư dân DTTS ở vùng này.

2. Đặc điểm dân cư, dân tộc ở vùng biên giới Việt - Trung

Vùng biên giới Việt - Trung là nơi sinh sống của nhiều tộc người, trong đó chủ yếu là DTTS. Ngoài người Kinh là dân tộc đa số, có 25 DTTS [Vương Xuân Tình (Chủ biên), 2014, tr. 59]² với dân số là 4.111.228 người (CEMA, 2015) cư trú ở vùng này [Vương Xuân Tình (Chủ biên), 2014, tr. 59]. Điều đáng lưu ý là các DTTS này đều có mối quan hệ nguồn gốc với 12 DTTS³ ở Nam Trung

² Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao, La Hủ, Cơ Lao, Chăm, Lự, Bố Y, Giáy, Hoa (Hán), Ngái, Lô Lô, Phù Lát, Pà Thẻn, Sán Diu, Hà Nhì, Si La, Cống, Pu Páo, La Chí, Sán Chay, Khơ-mú và Mảng.

³ Zhuang, Han, Dai, Buyi, Miao, Yao, Yi, Hani, Lahu, Kelao, Jing và Hui.

Quốc [Phạm Hồng Quý, 1999; trích trong: Vương Xuân Tình (Chủ biên), 2014, tr. 56]. Do những điều kiện lịch sử nhất định (như chiến tranh loạn lạc, tìm nơi sinh sống tốt hơn, phân chia lại biên giới...), một bộ phận DTTS ở phía Nam Trung Quốc đã di cư sang Việt Nam vào những thời gian sớm muộn khác nhau. Tới nay, dù đã là những DTTS của Việt Nam song người dân các DTTS này vẫn có ý thức về nguồn gốc lịch sử, vẫn giữ mối quan hệ về dòng họ, có nhiều nét tương đồng về ngôn ngữ, lối sống và phong tục tập quán với những người đồng tộc ở bên kia biên giới. Đồng bào vẫn qua lại thăm thân, trao đổi hôn nhân, buôn bán, tìm việc làm, tham dự các lễ hội lớn...

Dân số các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung cũng rất khác nhau. Theo Tổng cục Thống kê năm 2009, có những tộc người có dân số đông, chiếm đa số như người Tày (1.626.392 người) ở vùng Đông Bắc, người Thái (1.550.423 người) ở vùng Tây Bắc nhưng lại có những tộc người có dân số ít như người Pu Péo có 687 người, Si La có 840 người... So với các vùng khác của Việt Nam, mật độ dân số ở vùng biên giới Việt - Trung thấp, từ 104 người/km² trở xuống (trừ Quảng Ninh có 197 người/km²), tức là chỉ xếp thứ hai (sau Tây Nguyên) về mật độ dân số thấp ở Việt Nam nhưng phân bố không đều (Tổng cục Thống kê, 2015, tr. 65).

Ở hầu khắp các địa phương, các tộc người đều cư trú xen kẽ nhau. Trung bình có từ vài tộc người trở lên trong một xã, từ chục tộc người trở lên trong một huyện (Tổng cục Thống kê, 2010). Các tộc người nói những ngôn ngữ thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau: Việt - Mường, Tày - Thái, Hmông - Dao và Tạng - Miến.

Văn hóa, nhất là lối sống và phong tục tập quán của các DTTS rất đa dạng. Trong khi một số tộc người (như người Tày, Nùng, Thái...) sống dựa chủ yếu vào canh tác ruộng nước thì một số tộc người khác lại chủ yếu sống dựa vào canh tác nương rẫy (như người Hmông, Dao) hay canh tác nương rẫy kết hợp với một phần ruộng nước (như người Kơ-mú, Xinh-mun, Hà Nhi...). Tỷ lệ tăng dân số hàng năm của các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung khoảng 1,4% nhưng biến thể theo các tộc người. Tỷ lệ người mù chữ ở vùng này chiếm tới 21% tổng dân số, trình độ học vấn thấp. Những đặc điểm về dân cư, dân tộc vừa nêu trên có những ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai của đồng bào các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung.

3. Sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp

Những cuộc khảo sát thực tế tại các cộng đồng DTTS ở ba tỉnh Lào Cai, Lai Châu và Lạng Sơn cho thấy tổng diện tích đất được sử dụng vì mục đích sản xuất lương thực, thực phẩm và các loại cây trồng khác chiếm số lượng lớn nhất. Đây cũng là nguồn thu chính của đồng bào các DTTS ở ba tỉnh này (xem Bảng 1). Điều này cho thấy tập quán canh tác và sử dụng đất đai của đồng bào các DTTS đại diện cho 3 vùng miền núi (vùng thấp - Thái, Nùng và Tày; vùng giữa - Dao; vùng cao - Hmông).

Bảng 1 cho thấy, trong số 5 dân tộc được nghiên cứu, dân tộc Thái có diện tích trồng lúa nước trung bình nhiều nhất (2.516 m²/hộ), tiếp đến là hai dân tộc Nùng và Tày (tỷ lệ tương ứng với từng dân tộc là 1.719,47 m²/hộ và 1.654,80 m²/hộ) - những dân tộc có cây lương thực chính là lúa nước; trong khi đó, dân tộc Hmông có số lượng diện tích ruộng lúa trung bình thấp nhất (chỉ

Bảng 1. Thực trạng sử dụng đất nông - lâm nghiệp của hộ gia đình chia theo địa phương và dân tộc được nghiên cứu

Đơn vị: m²/hộ

Các loại đất	Chỉ số	Tỉnh Lào Cai				Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Lạng Sơn	
		Xã Bản Lầu, huyện Mường Khương		Xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương		Xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	
		Dao	Hmông	Dao	Hmông	Thái	Tày	Nùng
Tổng diện tích đất	DT trung bình	16572,07	31602,14	18382	19962	4964	8805,77	26216,74
	DT nhỏ nhất	30	0	930	1040	960	100	150
	DT lớn nhất	65928	201950	94100	70300	13000	61525	502280
Đất ruộng nước	DT trung bình	940	490	1981	906	2516	1654,80	1719,47
	DT nhỏ nhất	0	0	360	0	300	0	0
	DT lớn nhất	3240	6000	4000	7000	5000	5760	10000
Đất nương rẫy	DT trung bình	8947,87	22029,38	10758	14945	1854	430,11	1939,74
	DT nhỏ nhất	0	0	400	400	0	0	0
	DT lớn nhất	50000	200000	30000	35000	6000	5000	45000
Đất vườn	DT trung bình	1018,03	107,24	106	76	158	102,71	230,66
	DT nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0	0
	DT lớn nhất	10000	720	1000	500	1200	1000	10000
Đất rừng	DT trung bình	5302,77	8807,57	5441	3941	117	5997,07	22206,84
	DT nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0	0
	DT lớn nhất	50000	129000	80000	40000	8000	60000	500000

Nguồn: Kết quả điều tra hộ gia đình, 2015 - 2016.

đạt 490m²/hộ ở xã Bản Lầu, huyện Mường Khương và 906 m²/hộ ở xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai). Trong số 5 dân tộc được nghiên cứu, chỉ có dân tộc Thái ở tỉnh Lai Châu và dân tộc Dao ở xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai là không có hộ nào không có đất để canh tác ruộng nước. Trong khi đó, có một tỷ lệ khá lớn người Hmông không có ruộng lúa,

với 71,1% người Hmông ở xã Bản Lầu và 58,8% người Hmông ở xã Nậm Cháy thừa nhận điều này; tiếp đến là người Dao ở xã Bản Lầu (8,5%), người Tày (5,3%) và cuối cùng là người Nùng (1,3%). Ngoại trừ người Hmông, đa số các hộ gia đình các DTTS được khảo sát đều có phổ biến trong khoảng 1.000 - 2.000m² ruộng lúa. Có trên 3.000 m²/hộ là hiếm gặp ở những hộ canh tác lúa nước.

Ngược lại, đối với nương rẫy, dân tộc Hmông có diện tích trung bình lớn hơn cả, tương ứng với hai xã Bản Lầu và Nậm Cháy (huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai) là 22.029,38 m²/hộ và 14.945 m²/hộ; tiếp đến là dân tộc Dao có tỷ lệ tương ứng với hai xã Nậm Cháy và Bản Lầu là 10.758 m²/hộ và 8.947,87 m²/hộ. Ít nương rẫy nhất là hai dân tộc Tày và Nùng, tỷ lệ tương ứng không có nương rẫy là 40% và 27,6%, và có đến 50,7% và 46,1% số người được hỏi có diện tích 1.000m² trở xuống. Số hộ có nhiều nương rẫy nhất thuộc dân tộc Hmông, đặc biệt là người Hmông ở xã Bản Lầu với tỷ lệ 42,1% số hộ được hỏi thừa nhận có diện tích nương rẫy trên 4.000m², tiếp đến là người Hmông ở xã Nậm Cháy (23,5%), rồi đến người Dao ở cùng xã Nậm Cháy (15,5%).

Trong tổng thu nhập từ sử dụng đất ở các DTTS, thu nhập từ trồng cây lương thực (trên ruộng nước và nương rẫy) và hoa màu (trên nương rẫy và vườn) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số nguồn thu nhập của hộ gia đình. Kết quả điều tra phiếu hỏi hộ gia đình (2015 - 2016) cho thấy, thu nhập từ sử dụng đất để trồng lúa nước cho thu nhập rất cao ở cộng đồng Nùng (98,7% số người được hỏi thừa nhận) và Tày (94,7%) ở tỉnh Lạng Sơn, tiếp đến là dân tộc Thái ở tỉnh Lai Châu và cuối cùng là hai dân tộc Dao (67,6%) và Hmông (11,8%) ở xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Ngược lại, thu nhập từ trồng cây lương thực ở nương rẫy lại cao hơn cả ở người Dao (94,4%), rồi đến người Hmông (77,6%) và cuối cùng là người Nùng (52,6%) và Tày (26,7%).

Khác với ruộng nước - chỉ trồng lúa nước, cây trồng trên nương rẫy đa dạng hơn rất nhiều. Các DTTS thường trồng ngô trên

nương rẫy xen canh với các loại cây họ đậu, khoai, rau (các loại)... Nhìn chung, các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung sử dụng hình thức canh tác đa canh, xen canh, gối vụ trong sản xuất nông nghiệp nhằm tận dụng các lợi thế của đất đai, đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực và cải thiện kinh tế hộ. Chiến lược đa dạng hóa kết hợp giữa giống địa phương với các giống mới/du nhập; giữa cây ngắn ngày với cây dài ngày như kết hợp ngô với rau màu, hoặc giữa các loại hoa màu với nhau [xem: Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012; Phạm Thị Thu Hà, 2015; Trần Hồng Thu, Phạm Thị Thu Hà, 2016]. Để làm được điều này, rất nhiều tri thức địa phương của các DTTS đã được áp dụng khá triệt để.

Ngoài ra, ở một số DTTS, các loại rau xanh không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong gia đình mà còn đáp ứng nhu cầu thương mại. Thu nhập từ bán rau xanh và rau thơm đã trở nên ngày càng phổ biến và không thể thiếu của các nông hộ, với mức thu tăng từ 50.000 - 100.000 đồng/ngày năm 2010 [Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 53] lên thành 150.000 - 200.000 đồng/ngày; cá biệt, ngày cao nhất của một nông hộ điển hình thu được 500.000 đồng/ngày năm 2014 (Phạm Thị Thu Hà, 2015, tr. 37-46).

Bên cạnh các cây lương thực và hoa màu, cây hàng hóa cho thu nhập cao cũng được trồng khá phổ biến ở nhiều tỉnh thuộc vùng biên giới Việt - Trung. Tùy từng tỉnh, cây hàng hóa có thể bao gồm chè, ớt, chuối, dưa... (đặc biệt ở hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu), mía, thanh long, ổi (hai tỉnh Cao Bằng và Quảng Ninh)... Trong đó, tỉnh Lào

Cai có lợi thế và đạt được nhiều thành tựu trong trồng cây hàng hóa cho thu nhập cao. Ở đây, các loại cây trồng như chuối, dưa phát triển, mang lại hiệu quả cao với sản lượng và giá trị hàng hóa lớn. Vùng trồng chuối tập trung tại các huyện đạt 1.354ha: Mường Khương (280ha), Bát Xát (474ha), Bảo Thắng (356ha), các huyện khác (244ha); sản lượng đạt 36.000 tấn, giá trị đạt 180 tỷ đồng (bình quân 143 triệu đồng/ha). Vùng trồng dưa trong toàn tỉnh đạt 998ha, tập trung tại các huyện: Mường Khương - 726ha, Bảo Thắng - 121ha, Bát Xát - 59ha, các địa phương còn lại - 70ha. Năng suất dưa bình quân đạt 220 tạ/ha; sản lượng trên 20 nghìn tấn, giá trị thu nhập bình quân 100 triệu đồng/ha (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai, 2014).

Điều đáng chú ý là so với các DTTS khác trong tỉnh Lào Cai, người Hmông ở xã Bản Lầu, huyện Mường Khương trở thành điển hình cho việc chuyển đổi từ canh tác cây lương thực sang trồng các loại cây hàng hóa như chuối mô, dưa, tiêu thụ chủ yếu ở thị trường Trung Quốc (với 93,8% số người được hỏi thừa nhận điều này), đem lại nguồn thu nhập cao hàng trăm triệu đến hàng tỷ đồng cho các hộ gia đình người Hmông ở đây. Tương tự như vậy với 83,3% hộ gia đình người Dao trồng dưa được hỏi. Kết quả thảo luận nhóm với đại diện lãnh đạo các ban ngành của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai năm 2016 cho thấy, trong hơn 700ha dưa của cả huyện thì diện tích lớn chủ yếu tập trung ở cộng đồng người Hmông xã Bản Lầu. Người dân nơi đây đã trồng 2 - 3 vụ/năm tùy từng năm và điều kiện thời tiết cũng như giá thành sản phẩm của từng năm vì thị trường không ổn định. Nghiên cứu của Bùi Xuân Đỉnh, Nguyễn Ngọc Thanh và các

cộng sự (2013) cho thấy, tại bản Cốc Phương, xã Bản Lầu, 10/42 hộ (23,8%) có thu nhập ít nhất (đã trừ các khoản chi phí) là 50 triệu đồng/năm; 10 hộ (23,8%) thu 100 - 300 triệu đồng, 20 hộ (47,62%) thu trên 300 triệu đồng, 14 hộ thu từ 800 triệu đến 1 tỷ đồng; 2 hộ mới tách hộ thuộc diện “nghèo” trong thôn nhưng cũng có mức thu vài chục triệu đồng/năm [Bùi Xuân Đỉnh - Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên), 2013, tr. 69]. Cùng với xã Bản Lầu, tại xã Nậm Chảy (đặc biệt là hai thôn Sấn Pản và Mà Phìn), từ năm 2008 đến nay, người dân phát triển mạnh cây chuối tiêu. Sự tăng cường và phát triển chuối và dưa xuất khẩu của người Hmông ở khu vực này không chỉ góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong gia đình mà còn mang lại nhiều việc làm cho các dân tộc vùng phụ cận thông qua thuê người cho các công đoạn sản xuất, từ làm đất đến trồng cây, chăm sóc và thu hoạch. Mô hình này được coi là “điểm sáng” giảm nghèo.

Đặc biệt, ở một số địa phương ở vùng biên giới Việt - Trung (như một số huyện vùng cao của tỉnh Lào Cai), người dân còn trồng các loại hoa cho thu nhập cao. Diện tích trồng hoa các loại đạt 264ha, gồm hoa hồng đạt 229ha, lay on - 4ha, cúc - 9ha, huệ - 6ha, các loại hoa khác - 16ha và trên 8,5 vạn chậu, giò hoa lan và địa lan các loại. Tuy nhiên, hiệu quả trồng hoa chưa cao và chưa bền vững (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai, 2014).

Nghiên cứu của Trần Hồng Hạnh (2010) cho thấy ở các cộng đồng Tày và Nùng tỉnh Lạng Sơn, các giống hồng địa phương (hồng cau, hồng Bảo Lâm...) đặc biệt thơm ngon cho thu nhập cao. Nhiều năm gần đây, hồng được bán không chỉ trong nội tỉnh mà còn được thu mua và chuyên chở tới

nhiều tỉnh, thành phố khác như Hà Nội, Bắc Giang, Quảng Ninh... (Trần Hồng Hạnh, 2010, tr. 6). Bên cạnh đó, đồng bào cũng trồng nhiều loại cây ăn quả trên diện tích đất rừng vừa để bảo vệ đất, chống xói mòn đất, vừa tăng thu nhập cho hộ gia đình.

4. Sử dụng đất trong lâm nghiệp

Người Tày, Nùng và Thái ở vùng biên giới Việt - Trung thường kết hợp nhiều loại hình sản xuất gồm canh tác ruộng nước, nương rẫy, làm vườn và trồng rừng. Trong khi đó, người Dao và người Hmông chủ yếu canh tác nương rẫy và trồng rừng, đặc biệt là trồng cây công nghiệp hoặc cây thuốc cho thu nhập cao (thảo quả, xuyên khung, sa nhân...). Rừng trồng cũng rất đa dạng và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên (chủ yếu là vốn tài nguyên như đất đai, nguồn nước, khí hậu, địa hình...) cũng như tập quán của từng tộc người. Chẳng hạn, người Tày, Nùng và Dao ở tỉnh Lạng Sơn có nhiều kinh nghiệm trong trồng, khai thác và sơ chế hồi. Hồi được chưng cất thành tinh dầu hoặc thu hoạch và bán quả hồi (khô hoặc tươi). 10 hộ Tày ở thôn Pò Cại (xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn) có nguồn thu vài chục triệu đồng/hộ/năm từ bán hồi (Nguyễn Thẩm Thu Hà và Sa Thị Thanh Nga, 2015, tr. 55-63). Ngoài ra, người Nùng còn trồng trám đen trong “rừng” hồi nhưng trồng thưa hơn so với cây hồi. Gần đây người dân ở huyện Cao Lộc (tỉnh Lạng Sơn) còn chú trọng phát triển rừng thông và bạch đàn. Nhiều hộ đã có nguồn thu nhập đáng kể từ bán nhựa và gỗ thông. Hiện nay, rất nhiều hộ gia đình (đặc biệt là người Nùng) thu được 30 - 40 triệu đồng/năm từ trồng và bán thông [Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012]; một số hộ gia đình có nguồn

thu từ bán nhựa và gỗ thông lên tới 100 triệu đồng/năm (Phạm Thị Thu Hà, 2015). Cá biệt, có hộ thu được trên 200 triệu đồng [Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh, sđd, tr. 55]. Đây cũng là một nguồn thu quan trọng của hộ gia đình, góp phần cải thiện đáng kể mức sống của người nông dân.

Liên quan đến sự kết hợp giữa giữ rừng với trồng cây thuốc - cây hàng hóa, có thể kể đến những ví dụ điển hình ở các cộng đồng Dao và một bộ phận người Hmông. Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu một số cán bộ xã Nậm Chảy (huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai) năm 2015 cho thấy, thời điểm thu được nhiều lợi nhuận nhất từ trồng và bán cây sa nhân là hai năm 2013 và 2014. Đặc biệt, tại thời điểm tháng 9 năm 2013, giá của sa nhân đạt tới 300.000 đồng/kg so với hơn 100.000 đồng/kg ở những năm trước đó. Vì vậy, trong và ngay sau thời điểm này, rất nhiều hộ gia đình (đặc biệt là ở các thôn Gia Khâu A, Sấn Pán, Mả Phìn, Cốc Râm B, Gia Khâu B của xã Nậm Chảy) đã đầu tư cho cây trồng này. Đây là những địa phương ở gần rừng và có rừng để trồng sa nhân vì đặc tính của loại cây này là phát triển ở dưới tán cây to, thường được trồng ở bìa rừng hoặc trong rừng. Nhờ phát triển loại cây này, người dân cũng góp phần giữ rừng. Một nghiên cứu khác của Trần Hồng Hạnh (2009) cho biết, nhiều hộ người Dao và Hmông ở huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai đã phát triển cây thảo quả (một loại cây thuốc, cây gia vị) dưới các tán lá cây rừng thưa ở men bìa rừng. Với cách làm này, họ vừa phát triển được kinh tế hộ vừa bảo vệ môi trường và tài nguyên rừng, bởi để phát triển được loại cây hàng hóa này, họ đồng

thời phải bảo vệ tán cây rừng để lấy bóng râm và ánh sáng vừa đủ cho cây thảo quả phát triển. Ngoài ra, họ cũng trồng xuyên khung (một loại cây thuốc) ở sát rừng. Thảo quả và xuyên khung đã đem lại nguồn thu nhập rất lớn cho họ. Mô hình trồng cây thảo quả và xuyên khung của người Dao và Hmông cũng trở thành “điểm sáng” giảm nghèo và làm giàu dựa chủ yếu vào tri thức địa phương của mình. Khách hàng của họ chủ yếu là những thương nhân Trung Quốc (Tran Hong Hanh, 2009), nhưng sau này đã có những “đầu nậu” người Kinh hoặc người dân địa phương gom hàng trước khi xuất cho người Trung Quốc và đưa đi các nơi trong cả nước.

Ngoài ra, một số nơi còn tăng cường trồng cây thuốc lá, cao su... nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao [Bùi Xuân Đính - Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên), 2013, tr. 28-29]. Sản xuất thuốc lá gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ sản phẩm, chưa thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật, năng suất bình quân và hiệu quả kinh tế thấp nên nhân dân chưa tích cực tham gia. Trong khi đó, cây cao su do mới được trồng từ năm 2010 nên đồng bào chưa có thu.

5. Sử dụng đất vì mục đích thương mại và dịch vụ

Mặc dù so với sản xuất nông - lâm nghiệp, các loại đất được sử dụng vì mục đích thương mại và dịch vụ không nhiều nhưng so với trước đây, số lượng người tham gia vào hoạt động thương mại và dịch vụ ngày càng tăng. Theo đó, phần nào đất đai được dành cho mục đích thương mại và dịch vụ cũng xuất hiện ngày càng nhiều trong một số tộc người và thậm chí đã xuất hiện những ki-ốt của một số DTTS ở các khu vực cửa khẩu.

Các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung tham gia trao đổi hàng hóa qua biên giới với các mức độ khác nhau tùy thuộc vào tư duy và điều kiện kinh tế của từng tộc người. Chẳng hạn, tại xã Tân Thanh (huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn), khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu, Ban Quản lý thương mại Tân Thanh đã phân chia cho mỗi hộ bị thu hồi đất nông nghiệp một lô làm ki-ốt bán hàng ngay gần cửa khẩu và họ phải nộp thuế gần 4 triệu đồng/năm/ki-ốt. Do đó, hiện nay, người Tày và Nùng ở khu vực này bán hàng (chủ yếu là quần áo, giày dép, đồ điện tử...) tại chợ cửa khẩu. Tuy nhiên, một số hộ không bán hàng mà cho thuê ki-ốt. Năm 2010, thôn Bản Thầu có 60 hộ cho thuê ki-ốt với mức giá là 40 - 50 triệu đồng/ki-ốt/năm tùy theo địa thế của từng ki-ốt [Bùi Xuân Đính - Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên), 2013, tr. 54].

Bên cạnh đó, đội ngũ những người kinh doanh nhỏ cũng dần hình thành và phát triển trong các cộng đồng DTTS. Họ gồm những người kinh doanh các cửa hàng tạp hóa, xay xát, bi-a, vận tải, homestay... Ở một số thôn bản của người Tày (như Bản Lò, tỉnh Lạng Sơn...) ở gần trung tâm huyện, nhiều người (chủ yếu là đàn ông) còn thường xuyên tham gia buôn bán hàng Trung Quốc [Vương Xuân Tinh - Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 54].

Hiện nay, ở một số cộng đồng DTTS gần khu vực cửa khẩu quốc tế và quốc gia xuất hiện một số dịch vụ khác như kinh doanh đồ ăn (cửa hàng cơm, phở) và đồ uống (tiệm giải khát), chụp ảnh, photocopy, cho thuê xe... Tuy nhiên, số lượng người DTTS tham gia vào dịch vụ này không nhiều vì những loại hình dịch vụ này đòi hỏi nguồn vốn lớn và có kinh nghiệm trong kinh doanh.

6. Những tồn tại liên quan đến đất đai trong các cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung hiện nay

Có thể thấy, mặc dù có nhiều nỗ lực và thành quả trong sử dụng các nguồn đất như đã nêu nhưng các DTTS vẫn phải đối mặt với những khó khăn liên quan đến đất đai bởi đất đai vẫn là nguồn sống chính của họ. Kết quả khảo sát ở 5 DTTS vùng biên giới Việt - Trung (2015 - 2016) cho thấy khó khăn lớn nhất liên quan đến đất đai ở các DTTS được nghiên cứu là đất của họ bị thoái hóa, bạc màu, giảm do thiên tai, phổ biến nhất là ở cộng đồng Dao tại xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai (với 78% số người được hỏi thừa nhận điều này); tiếp đến là cộng đồng Thái ở tỉnh Lai Châu (61,8%), Hmông ở xã Nậm Chảy (60,8%), Dao ở xã Bản Lầu (60,6%), Nùng (43,4%), Tày (41,3%) và thấp nhất là cộng đồng Hmông ở xã Bản Lầu (35,5%). Thiếu đất là mối bận tâm thứ hai của các cư dân nơi đây; trong đó, thiếu đất nhiều nhất là dân tộc Dao, với 63,4% số người được hỏi thừa nhận điều này, tiếp đến là dân tộc Thái (51,5%), Hmông (49% ở xã Nậm Chảy và 48,7% ở xã Bản Lầu), Tày (46,7%), Dao ở xã Nậm Chảy (34%) và cuối cùng là Nùng (28,9%). Các khó khăn khác gồm chưa biết trồng loại cây gì cho phù hợp với đất mà họ có (chủ yếu ở người Dao và Hmông ở xã Nậm Chảy, người Tày ở tỉnh Lạng Sơn), đất đai bị thu hồi bởi các dự án (chủ yếu ở người Tày và Nùng), tranh chấp với những người đồng tộc (chỉ có ở người Dao và Hmông ở xã Bản Lầu), tuy nhiên số lượng không đáng kể và khác nhau tùy từng tộc người.

Để có thể khắc phục tình trạng thiếu đất, các DTTS đã có những ứng xử khác nhau để tăng diện tích đất trồng trọt phục vụ

nhu cầu sử dụng của hộ gia đình. Trong đó, thuê hoặc mượn đất là phổ biến hơn cả. Cụ thể, có 4 hộ Dao, 13 hộ Hmông, 2 hộ Tày, 2 hộ Nùng đã thuê, mượn đất để canh tác. Trong đó, 9 hộ (4 hộ Dao, 1 hộ Hmông, 2 hộ Tày, 2 hộ Nùng) thuê đất để trồng cây lương thực, 12 hộ Hmông thuê đất để trồng cây hàng hóa. Có 3 hộ Dao và 1 hộ Hmông thuê đất canh tác từ người khác tộc, còn lại các hộ khác thuê đất của người đồng tộc. Mua đất cũng là hình thức được người dân lựa chọn để tăng diện tích trồng trọt. Trong đó, đất trồng hoa màu được mua nhiều hơn cả (1997 - 2015): 6 hộ Dao mua 500 - 8.056m² và 5 hộ Hmông mua 10.000 - 20.000m². 3 hộ Dao và 3 hộ Hmông mua đất của người cùng dân tộc trong làng; 2 hộ Dao và 1 hộ Hmông mua đất của người cùng dân tộc khác làng; 3 hộ Dao mua đất của người Kinh. 4 hộ Dao và 4 hộ Hmông dự định sẽ tiếp tục mua thêm đất màu để mở rộng sản xuất. Về đất ruộng, 3 hộ Dao mua 360 - 1.080m² (1998 - 2012), 1 hộ Nùng mua 1.420m² (2010), 1 hộ Thái mua 4.000m² (2014). 1 hộ Dao và 1 hộ Thái mua ruộng của người cùng dân tộc trong làng, 2 hộ Dao mua ruộng của người Kinh; 1 hộ người Nùng mua ruộng của người cùng dân tộc nhưng khác làng. 3 hộ Dao dự định sẽ mua thêm ruộng để mở rộng sản xuất. Về đất vườn, 2 hộ Dao mua 100 - 300m² (2011 - 2012) để mở rộng sản xuất. 1 hộ Dao mua của người cùng dân tộc trong làng, 1 hộ Dao mua của người Kinh. 1 hộ Dao sẽ mua thêm đất vườn để mở rộng sản xuất. Thực tế cho thấy, những hộ mua đất không chỉ là những người thiếu đất để sản xuất lương thực mà họ chủ yếu thiếu đất để mở rộng sản xuất, nhất là đối với đất trồng màu bởi những lợi ích mà những cây hoa màu hàng hóa đã đem lại cho một số DTTS nơi đây.

Đối với những khó khăn khác liên quan đến đất, hiện tại người dân chưa có giải pháp xử lý bởi chúng vượt quá khả năng nhận thức, kinh nghiệm và tài chính của họ. Để khắc phục những khó khăn về đất đai hiện nay ở các cộng đồng DTTS, cần thiết có những hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước như cấp thêm đất sản xuất cho người dân, ưu tiên những người thực sự thiếu đất để phát triển sản xuất đảm bảo an ninh lương thực cho hộ gia đình; hỗ trợ kiến thức và tài chính để người dân khắc phục tình trạng bạc màu, thoái hóa đất... Gắn liền với đó là những tập huấn kỹ thuật, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sử dụng đất để có thể tăng hiệu quả sử dụng trên cùng một diện tích đất đai. Ngoài ra, sự đa dạng sinh kế cũng rất cần thiết để giảm những áp lực về dân số, nhu cầu lương thực và làm giàu ngày càng tăng lên đất đai.

Kết luận

Vùng biên giới Việt - Trung có vị trí địa chính trị quan trọng, là phen dậu của Việt Nam ở phía Bắc. Nơi đây có nhiều dân tộc cùng chung sống và có những cách ứng xử riêng với môi trường sống và điều kiện kinh tế - xã hội của họ. Trong đó, đa số các tộc người làm ruộng nước bậc thang, một số tộc người canh tác nương rẫy, kết hợp với kinh tế đồi rừng, vườn rừng; một số khác, đặc biệt là những tộc người ở sát vùng biên giới và/hoặc ở những khu trung tâm thành phố và thị trấn hoạt động kinh doanh hoặc trao đổi hàng hóa ở các hệ thống chợ phiên, chợ phố và chợ biên giới.

Người dân các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung đã có những cách thức sử dụng đất khác nhau nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho hộ gia đình và phát triển kinh tế hộ.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thâm canh, tăng vụ, đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp (đa dạng về giống, kết hợp giống địa phương và giống mới/lai...) và áp dụng các công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất là các cách thức được hầu hết các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung thực hiện. Trong đó, thực hiện hiệu quả nhất là ở những cộng đồng DTTS có diện tích đất sản xuất các loại cây hàng hóa cho thu nhập tiền mặt cao (như ở cộng đồng Hmông, Dao, Tày, Nùng của hai tỉnh Lào Cai và Lạng Sơn). Rõ ràng, kinh tế biên mậu đã làm thay đổi đáng kể tư duy kinh tế, chuyển từ tư duy kinh tế truyền thống (tự cấp tự túc, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước là chính) sang tư duy kinh tế năng động, chủ động và khao khát làm giàu ở một bộ phận lớn người DTTS, trong đó đáng chú ý là các dân tộc Hmông, Dao, Tày và Nùng ở vùng biên giới Việt - Trung.

Tuy nhiên, trước những áp lực của dân số, nhu cầu lương thực và làm giàu ngày càng tăng, người dân các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn liên quan đến đất đai. Đất đai bị thoái hóa, bạc màu, hoặc giảm do thiên tai và thiếu đất là những khó khăn lớn nhất về đất hiện nay. Ngoài ra, còn có những băn khoăn chưa biết trồng loại cây gì cho phù hợp với đất, đất đai bị thu hồi bởi các dự án, tranh chấp với những người đồng tộc nhưng số lượng không đáng kể và khác nhau tùy từng tộc người. Mặc dù người dân đã có những ứng phó nhất định nhưng về cơ bản, để có thể giải quyết được những khó khăn vừa nêu, cần có sự hỗ trợ, can thiệp của Nhà nước nhằm giúp người dân đa dạng hóa nguồn sống, đảm bảo an ninh lương thực và phát triển kinh tế hộ bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. CEMA (2015), *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, Biểu 4: Số người dân tộc thiểu số và tỷ lệ người dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc thời điểm 01/7/2015, trên trang <http://www.cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>, truy cập ngày 25/6/2016.

2. Bùi Xuân Đính - Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên) (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Nguyễn Thắm Thu Hà và Sa Thị Thanh Nga (2015), “Vài nét về hoạt động khai thác lâm sản của người Tày ở thôn Pò Cai, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 55-63.

4. Phạm Thị Thu Hà (2015), “Trồng trọt của người Tày ở thôn Pò Cai, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 37-46.

5. Tran Hong Hanh (2009), *Local Knowledge and Food Security Among Red Yao Ethnic Group in Vietnam (A Case Study in Sa Pa District, Lao Cai Province, Vietnam)*, LIT VERLAG, Berlin.

6. Trần Hồng Hạnh (2010), “Vai trò của văn hóa tộc người trong phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 3-15.

7. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2010), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

8. Pandey, S.; N. T. Khiem, H. Waibel, and T. C. Thien (2006), *Upland Rice, Household Food Security, and Commercialization of Upland Agriculture in Vietnam*, IRRI (International Rice Research Institute).

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai (2014), *Báo cáo kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*, ngày 31/10/2014, Lào Cai.

10. Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên) (2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Tổng cục Thống kê (2009), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009*, trên trang https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_c%C3%A1c_d%C3%A2n_t%E1%BB%99c_Vi%E1%BB%87t_Nam_theo_s%E1%BB%91_d%C3%A2n, truy cập ngày 24/5/2016.

13. Tổng cục Thống kê (2010), *Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo địa phương*, trên trang <https://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=12875>, truy cập ngày 18/9/2016.

14. Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội.